

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN ONE CAPITAL HOSPITALITY
Quý 2 năm 2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN ONE CAPITAL HOSPITALITY
Quý 2 năm 2023

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	05 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30/06/2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		674.393.021.714	570.379.027.922
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	234.125.356.832	373.161.988.546
111	1. Tiền		17.125.356.832	3.161.988.546
112	2. Các khoản tương đương tiền		217.000.000.000	370.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	106.600.000.000	600.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		106.600.000.000	600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		201.868.107.204	64.143.811.539
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	4.483.083.251	31.678.170.618
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	42.719.347.330	18.307.800.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	113.241.163.333	13.241.163.333
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	41.424.513.290	916.677.588
140	IV. Hàng tồn kho	09	122.588.981.939	122.715.011.939
141	1. Hàng tồn kho		224.842.208.712	224.968.238.712
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(102.253.226.773)	(102.253.226.773)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.210.575.739	9.758.215.898
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	100.592.931	340.254.584
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.891.397.050	3.199.375.556
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	6.218.585.758	6.218.585.758
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.050.152.529.486	1.072.772.902.393
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		185.615.586.638	180.833.323.686
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	129.616.266.604	128.530.567.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	55.999.320.034	52.302.756.686
220	II. Tài sản cố định		977.839.597	1.111.390.387
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	965.100.264	1.093.923.054
222	- Nguyên giá		3.103.204.265	3.103.204.265
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.138.104.001)	(2.009.281.211)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	12.739.333	17.467.333
228	- Nguyên giá		397.208.682	397.208.682
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(384.469.349)	(379.741.349)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		147.400.000	147.400.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		147.400.000	147.400.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	852.585.514.693	876.695.358.098
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.636.036.150.718	1.683.036.150.718
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	88.801.147.484
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		78.664.700.000	78.664.700.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(862.115.336.025)	(973.806.640.104)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.826.188.558	13.985.430.222
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	10.769.294.866	13.928.536.530
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25	56.893.692	56.893.692
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.724.545.551.200	1.643.151.930.315

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30/06/2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		208.283.743.066	136.915.578.357
310	I. Nợ ngắn hạn		208.283.743.066	136.915.578.357
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	7.430.544.506	8.787.383.132
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	72.644.357.013	582.964.702
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	158.535.838	98.514.913
314	4. Phải trả người lao động		712.789.335	1.482.707.610
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.857.423.718	1.802.423.718
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	124.056.750.158	124.134.291.853
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.423.342.498	27.292.429
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.516.261.808.134	1.506.236.351.958
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.516.261.808.134	1.506.236.351.958
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		4.493.439.505	4.493.439.505
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.329.814.592	6.329.814.592
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(494.561.445.963)	(504.586.902.139)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(505.997.402.208)	(575.111.905.590)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		11.435.956.245	70.525.003.451
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.724.545.551.200	1.643.151.930.315

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng

Phạm Tiến Thành

Tổng Giám đốc



Lê Đình Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 2 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2023		Quý 2/2022		Từ 01/01/2023 - 30/06/2023		Từ 01/01/2022 - 30/06/2022	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	29.524.618.007	13.997.689.326	49.666.753.478	26.483.407.209	-	-	-	-
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	29.524.618.007	13.997.689.326	49.666.753.478	26.483.407.209	49.666.753.478	26.483.407.209	49.666.753.478	26.483.407.209
11	4. Giá vốn hàng bán		26.887.707.858	12.966.120.866	44.966.998.903	24.580.593.069	44.966.998.903	24.580.593.069	44.966.998.903	24.580.593.069
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.636.910.149	1.031.568.460	4.699.754.575	1.902.814.140	4.699.754.575	1.902.814.140	4.699.754.575	1.902.814.140
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		35.017.874.522	1.932.391.444	44.402.835.920	13.225.205.677	44.402.835.920	13.225.205.677	44.402.835.920	13.225.205.677
22	7. Chi phí tài chính	23	10.167.934.439	18.159.306.673	24.111.370.349	41.172.286.864	24.111.370.349	41.172.286.864	24.111.370.349	41.172.286.864
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-	-	-	-	-	-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-	-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.804.197.230	4.313.218.953	13.501.670.868	13.623.841.392	13.501.670.868	13.623.841.392	13.501.670.868	13.623.841.392
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.682.653.002	(19.508.565.722)	11.489.549.278	(39.668.108.439)	11.489.549.278	(39.668.108.439)	11.489.549.278	(39.668.108.439)
31	11. Thu nhập khác		115.260	-	615.340	93.518.519	615.340	93.518.519	615.340	93.518.519
32	12. Chi phí khác		6.300	-	54.208.373	38.631.628	54.208.373	38.631.628	54.208.373	38.631.628
40	13. Lợi nhuận khác		108.960	-	(33.593.033)	54.886.891	(33.593.033)	54.886.891	(33.593.033)	54.886.891
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.682.761.962	(19.508.565.722)	11.435.956.245	(39.613.221.548)	11.435.956.245	(39.613.221.548)	11.435.956.245	(39.613.221.548)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	-	-	-	-	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		20.682.761.962	(19.508.565.722)	11.435.956.245	(39.613.221.548)	11.435.956.245	(39.613.221.548)	11.435.956.245	(39.613.221.548)

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Trang

Phạm Tiến Thành

Lê Đình Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 2 năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 -	Từ 01/01/2022 -
			30/06/2023	30/06/2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.435.956.245	(39.613.221.548)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		133.550.790	133.550.790
03	- Các khoản dự phòng		24.109.843.405	14.261.414.525
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(44.402.835.920)	(8.084.875.427)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(8.723.485.480)	(33.303.131.660)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(10.968.503.294)	81.064.460.415
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		126.030.000	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		69.972.114.640	2.463.851
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.398.903.317	1.010.125.683
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	56.341.989.750
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.450.000)	(1.979.119.600)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		53.790.609.183	103.136.788.439
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(306.085.699.604)	(416.950.708.665)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		99.000.000.000	363.500.000.000
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.760.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.498.458.707	4.393.466.993
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(192.827.240.897)	(49.057.241.672)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(139.036.631.714)	54.079.546.767
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		373.161.988.546	53.915.650.897
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	234.125.356.832	107.995.197.664

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Tiến Thành

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Lê Đình Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần One Capital Hospitality tiền thân là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bảo Long, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000464 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 7 năm 2006, đăng ký chứng nhận doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 (mười bảy) số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 23, tòa nhà Leadvisors Tower, số 643 Phạm Văn Đồng, P. Cổ Nhuế 1, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 2.000.000.000.000 đồng; tương đương 200.000.000 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực Đầu tư- Thực phẩm- Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở và kho bãi;
- Đầu tư và xây dựng hạ tầng, nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) quý 2 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay.... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc mức dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Chương trình phần mềm	03 năm
- Tài sản vô hình khác	10 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19. Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản, quyền kinh doanh bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua. Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn; Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản lỗ liên quan tới hoạt động đầu tư tài chính.
- Dự phòng giảm giá dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho Quý 2 năm 2023.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	77.383.497	58.749.627
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.047.973.335	3.103.238.919
Các khoản tương đương tiền	217.000.000.000	370.000.000.000
	234.125.356.832	373.161.988.546

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	106.600.000.000	-	600.000.000	-
	106.600.000.000	-	600.000.000	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	1.636.036.150.718	(792.636.457.155)	1.683.036.150.718	(815.502.432.140)
- Công ty Cổ phần Tân Việt	109.493.338.104	(25.503.770.761)	109.493.338.104	(24.900.233.228)
- Công ty Cổ phần Bánh Givral	337.264.960.000	-	337.264.960.000	-
- Công ty Cổ phần Viptour Togi	246.832.000.000	(246.832.000.000)	246.832.000.000	(246.832.000.000)
- Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	-	-	47.000.000.000	(47.000.000.000)
- Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	590.665.352.614	(495.629.227.458)	590.665.352.614	(472.770.782.383)
- Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bình Hưng	92.020.500.000	(24.671.458.936)	92.020.500.000	(23.999.416.529)
- Quỹ đầu tư cơ hội đặc biệt LEADVISORS	99.000.000.000	-	99.000.000.000	-
- Công ty cổ phần Kem Tràng Tiền	160.760.000.000	-	160.760.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-	88.801.147.484	(88.801.147.484)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	-	-	88.801.147.484	(88.801.147.484)
Các khoản đầu tư khác	78.664.700.000	(69.478.878.870)	78.664.700.000	(69.503.060.480)
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	4.423.700.000	(1.571.266.373)	4.423.700.000	(1.571.266.373)
- Công ty Cổ phần Đại Dương Thăng Long	74.241.000.000	(67.907.612.497)	74.241.000.000	(67.931.794.107)
	1.714.700.850.718	(862.115.336.025)	1.850.501.998.202	(973.806.640.104)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Tân Việt	Nha Trang	51,42%	51,42%	Kinh doanh khách sạn;
- Công ty Cổ phần Bánh Givral	Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%	Sản xuất, kinh doanh các loại bánh;
- Công ty Cổ phần Viptour Togi	Hà Nội	79,26%	79,26%	Kinh doanh khách sạn;
- Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	Nha Trang	100,00%	100,00%	Kinh doanh khách sạn;
- Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bình Hưng	Bắc Ninh	99,00%	99,00%	Cung cấp dịch vụ cho thuê kho, nhà xưởng KCN;
- Quỹ đầu tư cơ hội đặc biệt LEADVISORS	Hà Nội	99,99%	99,99%	Quỹ đầu tư chứng khoán;
- Công ty cổ phần Kem Tràng Tiền	Hà Nội	99,98%	99,98%	Sản xuất kinh doanh các loại kem, chè.

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Số cổ phần nắm giữ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	Hồ Chí Minh	442.370	Tư vấn thiết kế, xây lắp
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long	Hà Nội	7.424.100	Đầu tư kinh doanh bất động sản

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Fuji	-	-	13.590.390.512	-
- Công ty Cổ phần Bánh Givral	-	-	7.020.752.313	-
- Công ty Cổ phần Kem Tràng Tiền	3.528.575.822	-	2.462.520.364	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	954.507.429	-	8.604.507.429	-
	4.483.083.251	-	31.678.170.618	-
b) Phải thu của khách hàng phân loại				
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	4.483.083.251	-	31.678.170.618	-
	4.483.083.251	-	31.678.170.618	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	3.528.575.822	-	9.483.272.677	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH MTV Du lịch và Xúc tiến Đầu tư nay là Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư (Viptour) (*)	18.267.900.000	-	18.267.900.000	-

- Công ty TNHH Bao Bi PHP	7.250.720.000	-	-	-
- Công ty TNHH C&C	7.800.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ in bao bì Tâm Bảo	2.150.494.950	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất in Hoàng An	2.597.375.300	-	-	-
- Công ty cổ phần Hà Nội Buffaloes	2.950.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.702.857.080	-	39.900.000	-
	42.719.347.330	-	18.307.800.000	-

(*) Khoản đặt cọc để nhận chuyển nhượng 3.853.010 cổ phần của Công ty Cổ phần Viptour - Togi, tương ứng với 19% số cổ phần còn lại trong Công ty con này của Công ty với số tiền 38.567.900.000 đồng. Trong đó bao gồm số tiền: 18.267.900.000 đồng trong tài khoản đồng sở hữu giữa Công ty và Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư (tên gọi cũ là Công ty TNHH Du lịch và Xúc tiến Đầu tư) mở tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (OceanBank). Tại ngày 30/08/2016, Công ty đã có biên bản làm việc với Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư về việc đồng ý chấm dứt hợp đồng chuyển nhượng.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Viptour - Togi (1)	13.241.163.333	-	13.241.163.333	-
- Công ty CP Kem Tráng Tiên (2)	100.000.000.000	-	-	-
	113.241.163.333	-	13.241.163.333	-
b) Dài hạn				
- Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang (3)	90.016.266.604	-	88.930.567.000	-
- Công ty Cổ phần Viptour - Togi (1)	39.600.000.000	-	39.600.000.000	-
	129.616.266.604	-	128.530.567.000	-
c) Phải thu về cho vay các bên liên quan	242.857.429.937	-	141.771.730.333	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

(1) Khoản cho Công ty Cổ phần Viptour - Togi vay gồm các hợp đồng và thỏa thuận hỗ trợ vốn sau:

- + Hợp đồng hỗ trợ vốn số 03/2016/HĐCV/OCH-SHNT ngày 04/02/2016, thời hạn cho vay tới 31/12/2026, lãi suất 7.5%/năm, dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 40.000.000.000 đồng.
- + Thỏa thuận hỗ trợ vốn Số 01/2017/TTHTV/OCH-VIPTOURTOGI ngày 12/01/2017, thời hạn cho vay tới 31/12/2024, lãi suất 7.5%/năm, dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 197.163.333 đồng.
- + Thỏa thuận hỗ trợ vốn Số 02/2017/TTHTV/OCH-VIPTOURTOGI ngày 03/07/2017, thời hạn cho vay tới 31/12/2024, lãi suất 7.5%/năm, dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 44.000.000 đồng.
- + Thỏa thuận hỗ trợ vốn Số 01/2020/TTHTV/OCH-VIPTOURTOGI ngày 31/03/2020, thời hạn cho vay tới 31/12/2024, lãi suất 7.5%/năm, dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là: 100.000.000 đồng.

- + Thỏa thuận hỗ trợ vốn Số 01/2022/TTHTV/OCH-VIPTOURTOGI ngày 25/03/2022, thời hạn cho vay một năm, lãi suất 7.5%/năm, dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là: 12.500.000.000 đồng.
- (2) Khoản cho vay đối với Công ty Cổ Phần Kem Tràng Tiên như sau:
 - + Hợp đồng hỗ trợ vốn số 01/2023/HTV/OCH-KTT ngày 21/02/2023 kèm Phụ lục 01/2023/PLHTV/OCH-KTT ngày 22/02/2023, Thời hạn của khoản cho vay là 12 tháng, lãi suất 7.5%/năm, dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 100.000.000.000 đồng.
- (3) Khoản cho vay đối với Công ty TNHH Một thành viên Sao Hôm Nha Trang bao gồm các khoản sau:
 - + Thỏa thuận hỗ trợ vốn số 05/2016/TTHTV/OCH-SHNT ngày 31/03/2016, thỏa thuận hỗ trợ vốn số 07/2016/TTHTV/OCH-SHNT ngày 01/06/2016, thỏa thuận hỗ trợ vốn số 08/2016/TTHTV/OCH-SHNT ngày 30/06/2016, thỏa thuận hỗ trợ vốn số 09/2016/TTHTV/OCH-SHNT ngày 28/07/2016 kèm theo các Phụ lục điều chỉnh lãi suất. Thời hạn của khoản cho vay là 10 năm, lãi suất 7.5%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 21.187.637.392 đồng.
 - + Thỏa thuận hỗ trợ vốn số 15A/2016/TTHTV/OCH-SHNT ngày 08/11/2016, thỏa thuận hỗ trợ vốn số 15B/2016/TTHTV/OCH-SHNT ngày 14/11/2016 và thỏa thuận hỗ trợ vốn số 15C/2016/TTHTV/OCH-SHNT ngày 29/11/2016 kèm theo các Phụ lục điều chỉnh lãi suất. Thời hạn hỗ trợ đến ngày 15/01/2026, lãi suất 7.5%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 8.473.000.000 đồng.
 - + Thỏa thuận hỗ trợ vốn số 01-1/2017/TTHTV/OCH-SHNT ngày 04/01/2017 và thỏa thuận hỗ trợ vốn số 02/2017/TTHTV/OCH-SHNT ngày 16/11/2017 kèm theo các Phụ lục điều chỉnh lãi suất. Thời hạn hỗ trợ đến ngày 15/01/2026, lãi suất hỗ trợ 7.5%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 7.098.000.000 đồng.
 - + Thỏa thuận hỗ trợ vốn số 01/2018/TTHTV/OCH-SHNT ngày 20/03/2018 kèm theo Phụ lục điều chỉnh lãi suất. Thời hạn hỗ trợ đến ngày 15/01/2026. lãi suất hỗ trợ 7.5%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 11.500.000.000 đồng.
 - + Thỏa thuận hỗ trợ vốn số 02/2018/TTHTV/OCH-SHNT ngày 30/05/2018 kèm theo Phụ lục điều chỉnh lãi suất. Thời hạn hỗ trợ đến ngày 15/01/2026, lãi suất hỗ trợ 7.5%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 2.500.000.000 đồng.
 - + Thỏa thuận hỗ trợ vốn số 01/2019/TTHTV/OCH-SHNT ngày 01/04/2019 kèm theo Phụ lục điều chỉnh lãi suất. Thời hạn hỗ trợ đến ngày 15/01/2026, lãi suất hỗ trợ 7.5%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 2.000.000.000 đồng.
 - + Thỏa thuận hỗ trợ vốn số 02/2020/TTHTV/OCH-SHNT ngày 30/06/2020 kèm theo Phụ lục điều chỉnh lãi suất. Thời hạn hỗ trợ đến ngày 31/12/2026, lãi suất hỗ trợ 7.5%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 22.431.929.608 đồng.
 - + Biên bản điều chỉnh thỏa thuận 3 bên IOC-OCH-SHNT ngày 07/03/2022 số tiền: 1.110.708.665 đồng.
 - + Thỏa thuận hỗ trợ vốn số 01/2022/TTHTV/OCH-SHNT ngày 30/03/2022 kèm theo Phụ lục điều chỉnh lãi suất. Thời hạn hỗ trợ đến ngày 31/12/2026, lãi suất hỗ trợ 7.5%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 2.740.000.000 đồng.
 - + Thỏa thuận hỗ trợ vốn số 02/2022/TTHTV/OCH-SHNT ngày 08/09/2022. Thời hạn hỗ trợ đến ngày 31/12/2026, lãi suất hỗ trợ 7.5%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 4.600.000.000 đồng.
 - + Thỏa thuận hỗ trợ vốn số 03/2022/TTHTV/OCH-SHNT ngày 30/11/2022. Thời hạn hỗ trợ đến ngày 31/12/2026, lãi suất hỗ trợ 7.5%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 6.400.000.000 đồng.
 - + Thỏa thuận hỗ trợ vốn số 3105/2023/TTHTV/OCH-SHNT ngày 31/05/2023. Thời hạn hỗ trợ đến ngày 31/12/2026, lãi suất hỗ trợ 7.5%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 1.085.699.604 đồng.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tiền lãi hỗ trợ vốn Công ty CP Kem Tràng Tiên	1.662.291.667	-	-	-
- Tiền cổ tức phải thu - Công ty CP Kem Tràng Tiên	23.129.098.070	-	-	-
- Phải thu khác	16.633.123.553	-	916.677.588	-
	41.424.513.290	-	916.677.588	-

b) Dài hạn

- Phải thu tiền lãi hỗ trợ vốn Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	25.796.014.555	-	22.435.579.281	-
- Phải thu tiền lãi hỗ trợ vốn Công ty Cổ phần Viptour - Togi	29.512.605.989	-	28.715.366.290	-
- Phải thu khác	690.699.490	-	1.151.811.115	-
	55.999.320.034	-	52.302.756.686	-

c) Phải thu khác là các bên liên quan

	81.295.322.784	-	51.150.945.571	-
--	-----------------------	---	-----------------------	---

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Dự án Saigon Airport Plaza (1)	218.295.997.573	(102.253.226.773)	218.295.997.573	(102.253.226.773)
- Hàng hóa bất động sản (2)	5.828.322.048	-	5.828.322.048	-
- Hàng hóa tồn kho	717.889.091	-	843.919.091	-
	224.842.208.712	(102.253.226.773)	224.968.238.712	(102.253.226.773)

(1) Thông tin chi tiết về Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dự án Saigon Airport Plaza:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí dự án Saigon Airport (tên gọi khác là Dự án Starcity Airport) tại Quận Tân Bình. Thành phố Hồ Chí Minh hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Pegasus Thăng Long bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và chi phí xây dựng lũy kế của dự án. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 41/2015/NQ-HĐQT ngày 29/10/2015 thống nhất: Dừng thi công Dự án Khách sạn Saigon Airport Plaza để tìm đối tác chuyển nhượng. Ngày 25/05/2022 Công ty đã nhận được Bản án phúc thẩm số 65/2022/KDTM-PT ngày 04/05/2022 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng. Khoản vay của Công ty TNHH Pegasus Thăng Long đã được chuyển nhượng cho 1 đối tượng khác và dự án được thế chấp để bảo lãnh cho khoản vay. Giá trị dự phòng tại ngày 30/06/2023 được xác định là chênh lệch giữa giá bù trừ với số phải trả Công ty TNHH Pegasus Thăng Long ở thuyết minh số 17.

(2) Thông tin về hàng hóa bất động sản: Đây là quyền kinh doanh khai thác và sử dụng 06 căn hộ tại Khách sạn Starcity Nha Trang. Công ty đang tiếp tục tìm kiếm khách hàng để chuyển nhượng các căn hộ trên trong thời gian tới.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc. thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	586.593.900	2.360.455.819	156.154.546	3.103.204.265
Số dư cuối kỳ	586.593.900	2.360.455.819	156.154.546	3.103.204.265
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	586.593.900	1.309.732.765	112.954.546	2.009.281.211
- Khấu hao trong kỳ		118.022.790	10.800.000	128.822.790
Số dư cuối kỳ	586.593.900	1.427.755.555	123.754.546	2.138.104.001

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	-	1.050.723.054	43.200.000	1.093.923.054
Tại ngày cuối kỳ	-	932.700.264	32.400.000	965.100.264

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 634.748.446 đồng

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	161.280.000	235.928.682	397.208.682
Số dư cuối kỳ	161.280.000	235.928.682	397.208.682
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	143.812.667	235.928.682	379.741.349
- Khấu hao trong kỳ	4.728.000		4.728.000
Số dư cuối kỳ	148.540.667	235.928.682	384.469.349
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	17.467.333	-	17.467.333
Tại ngày cuối kỳ	12.739.333	-	12.739.333

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 349.928.682 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	19.127.616	261.673.751
- Các khoản khác	81.465.315	78.580.833
	100.592.931	340.254.584
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa, nâng cấp văn phòng	1.626.152.355	2.157.644.686
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	184.517.209	152.672.910
- Chi phí tư vấn	8.101.851.849	11.574.074.073
- Các khoản khác	856.773.453	44.144.861
	10.769.294.866	13.928.536.530

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

30/06/2023		01/01/2023	
Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND

**a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà
cung cấp có số dư lớn**

- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ in Hoàng An	-	-	1.110.664.440	1.110.664.440
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Lê	809.930.000	809.930.000	149.904.000	149.904.000
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Huyền Linh	1.229.512.680	1.229.512.680	555.420.240	555.420.240
- Công ty TNHH Sản xuất thương mại Thực phẩm Ngon	916.340.542	916.340.542	1.110.383.378	1.110.383.378
- Phải trả các đối tượng khác	4.474.761.284	4.474.761.284	5.861.011.074	5.861.011.074
	7.430.544.506	7.430.544.506	8.787.383.132	8.787.383.132
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	459.000	459.000	1.464.000	1.464.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
+ Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	4.760.610.671	-	-	4.760.610.671	-	-
+ Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản	1.457.975.087	-	-	1.457.975.087	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	98.514.913	538.705.602	478.684.677	-	158.535.838
- Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	6.218.585.758	98.514.913	542.705.602	482.684.677	6.218.585.758	158.535.838

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Bánh Givral	72.061.392.311	-
- Nguyễn Thị Thanh Loan - Căn 2105 Starcity Nha Trang	216.976.363	216.976.363
- Nguyễn Việt Tuấn - Căn 2002 Starcity Nha Trang	364.016.364	364.016.364
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.971.975	1.971.975
	72.644.357.013	582.964.702
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	72.061.392.311	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí điện, nước	1.686.060.082	1.686.060.082
- Chi phí phải trả khác	171.363.636	116.363.636
	1.857.423.718	1.802.423.718

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	19.675.200	16.541.600
- Bảo hiểm thất nghiệp	54.000	54.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.306.136.372	5.356.136.372
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	118.730.884.586	118.761.559.881
<i>Phải trả Công ty TNHH Pegasus Thăng Long tương ứng 60% lợi ích được hưởng trong dự án Sài Gòn AirPort theo hợp đồng hợp tác kinh doanh</i>	116.042.770.800	116.042.770.800
<i>Phải trả khác</i>	2.688.113.786	2.718.789.081
	124.056.750.158	124.134.291.853
b) Phải trả khác là các bên liên quan	803.535.855	803.535.855

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	2.000.000.000.000	4.493.439.505	6.329.814.592	(504.586.902.139)	1.506.236.351.958
<i>Lãi trong kỳ này</i>	-	-	-	11.435.956.245	11.435.956.245
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	(1.410.500.069)	(1.410.500.069)
Số dư cuối kỳ này	2.000.000.000.000	4.493.439.505	6.329.814.592	(494.561.445.963)	1.516.261.808.134

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	1.111.945.520.000	55,60%	1.111.945.520.000	55,60%
Cổ đông khác	888.054.480.000	44,40%	888.054.480.000	44,40%
	2.000.000.000.000	100%	2.000.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 - 30/06/2023	Từ 01/01/2022- 30/06/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.493.439.505	4.493.439.505
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.329.814.592	6.329.814.592
	10.823.254.097	10.823.254.097

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty đang thuê Văn phòng tại Tầng 8 tòa nhà Leadvisors Tower, số 643 Phạm Văn Đồng, P. Cổ Nhuế 1, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

Trong năm 2022 Công ty đã thực hiện xử lý tài chính đối với một số khoản nợ phải thu khó đòi đã được trích lập dự phòng 100% theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ-BVB ngày 23/11/2022 của Đại hội đồng cổ đông thông qua kèm tờ trình số 03/2022/TT-LYKVB-OCH của Hội đồng quản trị. Chi tiết đối tượng công nợ theo dõi ngoại bảng như sau:

Tên đối tượng	Năm xử lý	30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		2.047.273.687	2.047.273.687
Công ty Cổ phần Sở giao dịch Hàng Hóa Info	2022	471.500.857	471.500.857
Công ty Cổ phần Truyền thông TVshopping	2022	557.377.711	557.377.711
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	2022	1.018.395.119	1.018.395.119
Phải thu ngắn hạn khác		844.370.612.374	844.370.612.374
Ông Hà Trọng Nam	2022	586.131.347.928	586.131.347.928
Bà Hứa Thị Bích Hạnh	2022	56.794.444.446	56.794.444.446
Công ty TNHH VNT	2022	201.200.820.000	201.200.820.000
Phải thu ngắn hạn khác	2022	244.000.000	244.000.000
Phải thu dài hạn khác		6.255.083.564	6.255.083.564
Đặng Minh Lệ	2022	196.828.000	196.828.000
Đinh Thị Chang Nhung	2022	2.868.400.000	2.868.400.000
Nguyễn Khoa Điền	2022	3.189.855.564	3.189.855.564
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2022	86.000.000	86.000.000
Tổng		852.758.969.625	852.758.969.625

Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục để thu hồi các khoản phải thu này.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	201.45	201.45

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 - 30/06/2023	Từ 01/01/2022 - 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	49.224.162.836	26.472.023.689
Doanh thu cung cấp dịch vụ	357.272.730	11.383.520
Doanh thu khác	85.317.912	-
	49.666.753.478	26.483.407.209
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)	48.622.660.765	26.472.023.689

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 - 30/06/2023	Từ 01/01/2022 - 30/06/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	44.966.998.903	24.580.593.069
	44.966.998.903	24.580.593.069

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 - 30/06/2023	Từ 01/01/2022 - 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.513.737.850	12.089.445.876

Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.129.098.070	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.760.000.000	1.135.759.801
	44.402.835.920	13.225.205.677

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 - 30/06/2023	Từ 01/01/2022- 30/06/2022
	VND	VND
CTCP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	24.109.843.405	41.172.286.864
Chi phí tài chính khác	1.526.944	-
	24.111.370.349	41.172.286.864

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 - 30/06/2023	Từ 01/01/2022- 30/06/2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11.435.956.245	(39.613.221.548)
Các khoản điều chỉnh tăng	6.300	-
- Chi phí không hợp lệ	6.300	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(23.129.098.070)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(23.129.098.070)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(11.693.135.525)	(39.613.221.548)
Thu nhập tính thuế TNDN	(11.693.135.525)	(39.613.221.548)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)		
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(4.760.610.671)	(4.760.610.671)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	(4.760.610.671)	(4.760.610.671)
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ của HĐKD bất động sản	(1.457.975.087)	(1.457.975.087)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	(1.457.975.087)	(1.457.975.087)
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(6.218.585.758)	(6.218.585.758)

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	56.893.692	56.893.692
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	56.893.692	56.893.692

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	234.125.356.832	-	373.161.988.546	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101.906.916.575	-	84.897.604.892	-

Các khoản cho vay	349.457.429.937	-	142.371.730.333	-
Đầu tư dài hạn	78.664.700.000	(69.478.878.870)	78.664.700.000	(69.503.060.480)
	764.154.403.344	(69.478.878.870)	679.096.023.771	(69.503.060.480)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2023	01/01/2023
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	131.487.294.664	132.921.674.985
Chi phí phải trả	1.857.423.718	1.802.423.718
	133.344.718.382	134.724.098.703

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Đầu tư dài hạn	-	78.664.700.000	-	78.664.700.000
	-	78.664.700.000	-	78.664.700.000
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	78.664.700.000	-	78.664.700.000
	-	78.664.700.000	-	78.664.700.000

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	234.125.356.832	-	-	234.125.356.832
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.907.596.541	55.999.320.034	-	101.906.916.575
Các khoản cho vay	219.841.163.333	129.616.266.604	-	349.457.429.937
	499.874.116.706	185.615.586.638	-	685.489.703.344
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	373.161.988.546	-	-	373.161.988.546
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.594.848.206	52.302.756.686	-	84.897.604.892
Các khoản cho vay	13.841.163.333	128.530.567.000	-	142.371.730.333
	419.598.000.085	180.833.323.686	-	600.431.323.771

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	131.487.294.664	-	-	131.487.294.664
Chi phí phải trả	1.857.423.718	-	-	1.857.423.718
	133.344.718.382	-	-	133.344.718.382
Tại ngày 01/01/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	132.921.674.985	-	-	132.921.674.985
Chi phí phải trả	1.802.423.718	-	-	1.802.423.718
	134.724.098.703	-	-	134.724.098.703

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2023 - 30/06/2023	Từ 01/01/2022 - 30/06/2022
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		48.622.660.765	26.472.023.689
Công ty Cổ phần Bánh Givral	Công ty con	27.569.355.261	26.472.023.689
Công ty Cổ phần Kem Tràng Tiền	Công ty con	21.053.305.504	-

Doanh thu lãi cho vay, đặt cọc		7.771.320.810	4.886.411.040
Công ty CP Viptour Togi	Công ty con	1.992.552.202	1.766.364.703
Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	Công ty con	3.360.435.274	3.120.046.337
Công ty Cổ phần Kem Tràng Tiền	Công ty con	2.418.333.334	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	Mối quan hệ	30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		3.528.575.822	9.483.272.677
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	-	-
Công ty Cổ phần Bánh Givral	Công ty con	-	7.020.752.313
Công ty Cổ phần Kem Tràng Tiền	Công ty con	3.528.575.822	2.462.520.364
Phải thu về cho vay		242.857.429.937	141.771.730.333
Công ty Cổ phần Viptour - Togi	Công ty con	52.841.163.333	52.841.163.333
Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	Công ty con	90.016.266.604	88.930.567.000
Công ty Cổ phần Kem Tràng Tiền	Công ty con	100.000.000.000	-
Phải thu khác		81.295.322.784	51.150.945.571
Công ty Cổ phần Bánh Givral	Công ty con	-	-
Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	Công ty con	25.796.014.555	22.435.579.281
Công ty Cổ phần Viptour - Togi	Công ty con	30.707.918.492	28.715.366.290
Công ty Cổ phần Kem Tràng Tiền	Công ty con	24.791.389.737	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn		459.000	1.464.000
Công ty Cổ phần Bánh Givral	Công ty con	459.000	1.464.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		72.061.392.311	-
Công ty Cổ phần Bánh Givral	Công ty con	72.061.392.311	-
Chi phí phải trả		117.828.434	117.828.434
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	117.828.434	117.828.434
Phải trả khác		803.535.855	803.535.855
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	803.535.855	803.535.855
Thu nhập của Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	Từ 01/01/2023 - 30/06/2023	Từ 01/01/2022- 30/06/2022
		VND	VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị			
Nguyễn Thu Hằng	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	150.000.000
Huỳnh Minh Việt	Thành viên HĐQT	60.000.000	21.428.571
Nguyễn Chính Phương	Thành viên HĐQT	60.000.000	21.428.571
Nguyễn Dũng Minh	Thành viên HĐQT	60.000.000	21.428.571
Đình Hoài Nam	Thành viên HĐQT	60.000.000	21.428.571
Nguyễn Thành Trung	Chủ tịch HĐQT	-	300.000.000
Nguyễn Thị Dung	Phó Chủ tịch HĐQT	-	150.000.000
Nguyễn Giang Nam	Thành viên HĐQT	-	90.000.000
Nguyễn Thế Vinh	Thành viên HĐQT	-	90.000.000
Trần Quốc Toàn	Thành viên HĐQT	-	90.000.000
Tổng		360.000.000	955.714.284
Thù lao Thành viên Ban Kiểm soát			
Dương Thị Mai Hương	Trưởng BKS	60.000.000	21.428.571
Lê Thị Bích Hạnh	Thành viên BKS	30.000.000	10.714.286
Trần Thị Kim Oanh	Thành viên BKS	30.000.000	45.000.000
Nguyễn Hương Nga	Trưởng BKS	-	60.000.000
Vũ Xuân Dương	Thành viên BKS	-	30.000.000
Tổng		120.000.000	167.142.857

Tiền lương của TGD và người quản lý khác

Lê Đình Quang	Tổng Giám đốc	600.000.000	166.942.433
Nguyễn Quang Thành	Tổng Giám đốc	-	518.804.545
Hà Trung Dũng	P. Tổng Giám đốc	390.000.000	23.824.473
Nguyễn Thị Dung	P. Tổng Giám đốc	-	176.930.351
Tổng		990.000.000	886.501.802

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán được so sánh với số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được so sánh với Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2022 đã được công bố thông tin.

29. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Giải trình này căn cứ nội dung Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán).

Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2023 lãi 20,6 tỷ đồng trong khi cùng kỳ năm trước lỗ 19,5 tỷ đồng. Có được kết quả như vậy là do các nguyên nhân sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý II năm 2023 đạt 29,5 tỷ đồng tăng 15,52 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ tăng gần gấp đôi so với Quý II năm 2022 do trong kỳ Công ty mở rộng hoạt động thương mại với nhiều đơn vị.
2. Giá vốn hàng bán Quý II năm 2023 là 26,8 tỷ đồng tăng 13,9 tỷ đồng tương đương với mức tăng doanh thu.
3. Doanh thu hoạt động tài chính Quý II năm 2023 đạt 35 tỷ đồng cao hơn 33 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do Quý II năm 2023 công ty thu được cổ tức và hoạt động tiền gửi Ngân hàng cũng đem lại doanh thu cao.
4. Chi phí tài chính Quý II năm 2023 là 10,1 tỷ đồng giảm 8 tỷ đồng tương đương với mức giảm 44% so với quý II năm 2022 do giảm các khoản trích lập dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý II năm 2023 là 6,8 tỷ đồng tăng 2,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do tình hình kinh doanh của Công ty phát triển kéo theo một số khoản chi phí quản lý như tiền lương, phí tư vấn cũng tăng lên.

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Trang

Kế Toán trưởng

Phạm Tiến Thành



Lê Đình Quang